

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /2022/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng, nhiệm vụ, quy trình xét chọn và hợp đồng trách nhiệm
đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 Pháp lệnh Dân số ngày 27 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số;

Căn cứ Nghị định số 18/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ Sửa đổi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế Đồng Nai tại Tờ trình số 2642/TTr-SYT ngày 08 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định số lượng, nhiệm vụ, quy trình xét chọn và hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng: Cộng tác viên dân số đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thực hiện hoạt động công tác dân số, gia đình và trẻ em.

Điều 2. Số lượng, nhiệm vụ, quy trình xét chọn và hợp đồng trách nhiệm

1. Số lượng

a) Mỗi ấp ở khu vực nông thôn (xã): Từ 200 đến dưới 300 hộ dân cư bố trí 01 cộng tác viên.

b) Mỗi khu phố ở khu vực thành thị (phường, thị trấn): Từ 300 đến dưới 400 hộ dân cư bố trí 01 cộng tác viên.

c) Số lượng cộng tác viên toàn tỉnh:

- Giai đoạn 2022 - 2025 là 3.505 người (*Phụ lục I đính kèm*).

- Năm 2025, căn cứ số hộ dân cư tại thời điểm, giao Sở Y tế đề xuất số lượng cộng tác viên cho giai đoạn 2026 - 2030 cho phù hợp với phân bổ tại điểm a, b khoản này.

2. Nhiệm vụ

a) Cộng tác viên dân số thực hiện nhiệm vụ được quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số.

b) Kiêm nhiệm thêm một số nhiệm vụ công tác gia đình và trẻ em như sau:

- Tham gia hoạt động lập kế hoạch và phối hợp triển khai thực hiện các chương trình về bảo vệ chăm sóc trẻ em, phòng chống bạo lực gia đình ở địa phương.

- Tuyên truyền luật pháp, chính sách, kiến thức kỹ năng về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, phòng chống bạo lực gia đình, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng đối với công tác gia đình và trẻ em.

- Nắm bắt thông tin và phản ánh kịp thời với các hành vi xâm phạm quyền trẻ em, bạo lực gia đình trên địa bàn phụ trách cho cán bộ phụ trách công tác gia đình và trẻ em và chính quyền xã.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

- Tham gia các hoạt động khác về công tác gia đình và trẻ em theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

3. Quy trình xét chọn và hợp đồng trách nhiệm

Việc xét chọn cộng tác viên dân số và ký hợp đồng trách nhiệm được thực

hiện hàng năm, dựa trên tiêu chuẩn được quy định tại Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 và thực hiện theo quy trình sau:

a) Từ ngày 01 - 10 tháng 12 năm trước: Trưởng Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện công tác truyền thông, vận động người có đủ tiêu chuẩn, năng lực, tình nguyện làm cộng tác viên dân số, lập danh sách đề xuất cộng tác viên dân số (theo Phụ lục II đính kèm); trình Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phê duyệt;

b) Từ ngày 11 - 20 tháng 12 năm trước: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét, phê duyệt danh sách cộng tác viên dân số trên địa bàn quản lý;

c) Từ ngày 21 - 30 tháng 12 năm trước: Giám đốc Trung tâm Y tế huyện, thành phố tiến hành ký hợp đồng trách nhiệm cho năm tiếp theo (theo Phụ lục III đính kèm).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2022.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài chính hướng dẫn xây dựng, kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế; Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 4;
- Bộ Y tế;
- Tổng cục Dân số-KHHGĐ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS, CTTĐT. (35b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sơn Hùng



Phụ lục I

SỐ LƯỢNG CÔNG TÁC VIÊN DÂN SỐ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	ĐƠN VỊ	Số hộ dân cư			Số lượng công tác viên dân số giai đoạn 2022-2025			Kinh phí thực hiện hàng năm (350.000đ/người/ tháng)
		Tổng	Khu phố		Tổng	Khu phố	Ấp	
	TOÀN TỈNH	851,941	391,605	460,336	3,505	1,268	2,223	14,720,433,000
1	Biên Hòa	307,736	305,957	1,779	986	980	6	4,141,200,000
2	Cẩm Mỹ	34,535	1,691	32,844	160	7	153	672,000,000
3	Định Quán	51,080	3,987	47,093	248	14	234	1,041,600,000
4	Long Khánh	43,171	31,768	11,403	152	101	51	638,400,000
5	Long Thành	63,421	8,238	55,183	294	28	253	1,234,233,000
6	Nhon Trạch	70,574	11,661	58,913	338	38	300	1,419,600,000
7	Tân Phú	43,386	5,069	38,317	193	16	176	810,600,000
8	Thống Nhất	41,524	5,244	36,280	200	17	183	840,000,000
9	Trảng Bom	80,481	7,418	73,063	368	35	333	1,545,600,000
10	Vĩnh Cửu	44,627	6,297	38,330	216	19	197	907,200,000
11	Xuân Lộc	71,406	4,275	67,131	350	13	337	1,470,000,000

SỐ LƯỢNG CỘNG TÁC VIÊN THEO ẤP, KHU PHỐ GIAI ĐOẠN 2022-2025

STT	ĐƠN VỊ	Số hộ			Số lượng cộng tác viên		
		Tổng	Khu phố	Ấp	Tổng	Khu phố	Ấp
	TOÀN TINH	851,941	391,605	460,336	3,505	1,268	2,223
	BIÊN HÒA	307,736	305,957	1,779	986	980	6
1	An Bình	-			-	-	-
	KP1	1,290	1,290		4	4	-
	KP2	986	986		3	3	-
	KP3	1,275	1,275		4	4	-
	KP4	1,291	1,291		4	4	-
	KP5	906	906		3	3	-
	KP6	1,277	1,277		4	4	-
	KP7	1,768	1,768		6	6	-
	KP8	1,298	1,298		4	4	-
	KP9	1,214	1,214		4	4	-
	KP10	1,358	1,358		4	4	-
	KP11	1,010	1,010		3	3	-
	KP12	1,290	1,290		4	4	-
2	An Hòa	-			-	-	-
	KP1	1,916	1,916		6	6	-
	KP2	2,014	2,014		6	6	-
	KP3	1,845	1,845		6	6	-
	KP4	793	793		2	2	-
3	Bình Đa	-			-	-	-
	KP1	889	889		3	3	-
	KP2	1,642	1,642		5	5	-
	KP3	980	980		4	4	-
	KP4	901	901		4	4	-
4	Bửu Hòa	-			-	-	-
	KP1	1,613	1,613		5	5	
	KP2	1,635	1,635		5	5	
	KP3	1,801	1,801		6	6	
	KP4	766	766		2	2	
	KP5	1,323	1,323		4	4	
5	Bửu Long	-			-	-	-
	KP1	2,378	2,378		7	7	
	KP2	1,285	1,285		4	4	
	KP3	1,332	1,332		4	4	
	KP4	1,506	1,506		5	5	
	KP5	1,428	1,428		5	5	
6	Hiệp Hòa	-			-	-	-
	KP Nhất Hòa	1,201	1,201		4	4	
	KP Nhị Hòa	1,289	1,289		4	4	
	KP Tam Hòa	958	958		3	3	
7	Hố Nai	-			-	-	-
	KP1	354	354		1	1	
	KP2	324	324		1	1	
	KP3	367	367		1	1	
	KP4	346	346		1	1	

	KP5	1,398	1,398		4	4	
	KP6	796	796		2	2	
	KP7	755	755		2	2	
	KP8	2,209	2,209		7	7	
	KP9	498	498		1	1	
	KP10	824	824		2	2	
	KP11	314	314		1	1	
	KP12	694	694		2	2	
	KP13	1,294	1,294		4	4	
8	Hóa An	-			-	-	-
	KP An Hòa	3,499	3,499		11	11	
	KP Bình Hóa	2,665	2,665		8	8	
	KP Cầu Hang	2,178	2,178		7	7	
	KP Đồng Nai	2,077	2,077		6	6	
9	Hòa Bình	-			-	-	-
	KP1	607	607		2	2	-
	KP2	359	359		1	1	-
	KP3	308	308		1	1	-
	KP4	308	308		1	1	-
	KP5	356	356		1	1	-
10	Long Bình	-			-	-	-
	KP 8A	2,562	2,562		8	8	
	KP 1	3,222	3,222		10	10	
	KP 2A	2,709	2,709		9	9	
	KP 2	1,372	1,372		4	4	
	KP 3	2,481	2,481		8	8	
	KP 4	3,689	3,689		12	12	
	KP 5	3,791	3,791		12	12	
	KP 6	6,658	6,658		22	22	
	KP 5A	6,376	6,376		21	21	
	KP 7	2,743	2,743		9	9	
	KP 7A	1,486	1,486		4	4	
	KP 8	4,781	4,781		15	15	
11	Long Bình Tân	-			-	-	-
	KP1	4,297	4,297		14	14	
	KP2	3,987	3,987		13	13	
	KP3	2,356	2,356		7	7	
	KP3A	2,352	2,352		7	7	
	KP Bình Dương	1,646	1,646		5	5	
	KP Long Điền	2,943	2,943		9	9	
	KP Thái Hòa	1,370	1,370		4	4	
12	Long Hưng	-			-	-	-
	Ấp Phước Hội	1,020		1,020	3	-	3
	Ấp An Xuân	759		759	3	-	3
13	Phước Tân	-			-	-	-
	KP1	1,887	1,887		6	6	
	KP2	2,100	2,100		6	6	
	KP3	1,898	1,898		6	6	
	KP4	1,587	1,587		5	5	
	KP5	1,524	1,524		5	5	

	KP6	2,187	2,187		7	7	
	KP7	2,027	2,027		6	6	
	KP8	1,887	1,887		6	6	
14	Quang Vinh	-			-	-	-
	KP1	1,005	1,005		3	3	-
	KP2	956	956		3	3	-
	KP3	1,907	1,907		6	6	-
	KP4	1,192	1,192		3	3	-
15	Quyết Thắng	-			-	-	-
	KP1	1,310	1,310		4	4	-
	KP2	1,157	1,157		3	3	-
	KP3	1,536	1,536		5	5	-
	KP4	1,021	1,021		3	3	-
16	Tam Hiệp	-			-	-	-
	KP1	856	856		2	2	
	KP2	1,210	1,210		4	4	
	KP3	1,003	1,003		3	3	
	KP4	963	963		3	3	
	KP5	1,199	1,199		4	4	
	KP6	1,019	1,019		3	3	
	KP7	1,229	1,229		4	4	
	KP8	1,084	1,084		4	4	
	KP9	1,286	1,286		4	4	
17	Tam Hòa	-			-	-	-
	KP1	1,879	1,879		6	6	
	KP2	1,589	1,589		5	5	
	KP3	1,967	1,967		6	6	
18	Tam Phước	-			-	-	-
	KP1	4,706	4,706		15	15	
	KP2	3,064	3,064		10	10	
	KP3	2,981	2,981		10	10	
	KP4	2,536	2,536		8	8	
	KP5	3,085	3,085		10	10	
	KP6	3,984	3,984		13	13	
	KP7	3,861	3,861		13	13	
19	Tân Biên	-			-	-	-
	KP1	801	801		2	2	
	KP2	1,102	1,102		3	3	
	KP3	958	958		3	3	
	KP4	763	763		2	2	
	KP5	1,163	1,163		3	3	
	KP6	906	906		3	3	
	KP7	801	801		2	2	
	KP8	859	859		3	3	
	KP9	1,125	1,125		3	3	
	KP10	1,469	1,469		4	4	
	KP11	911	911		3	3	
	KP12	598	598		2	2	
20	Tân Hạnh	-			-	-	-
	KP1	1,325	1,325		4	4	

	KP2	658	658		2	2	
	KP3	790	790		2	2	
	KP4	814	814		3	3	
21	Tân Hiệp	-			-	-	-
	KP1	1,249	1,249		4	4	
	KP1A	1,314	1,314		4	4	
	KP2	1,080	1,080		4	4	
	KP3	1,702	1,702		5	5	
	KP4	1,166	1,166		4	4	
	KP5	1,059	1,059		3	3	
22	Tân Hòa	-			-	-	-
	KP1	1,229	1,229		4	4	
	KP2	421	421		1	1	
	KP3	813	813		2	2	
	KP4	1,507	1,507		5	5	
	KP5	546	546		2	2	
	KP6	349	349		1	1	
	KP7	814	814		2	2	
	KP8	283	283		1	1	
	KP9	1,129	1,129		4	4	
	KP10	459	459		2	2	
	KP11	477	477		2	2	
	KP4B	2,414	2,414		8	8	
23	Tân Mai	-			-	-	-
	KP1	1,274	1,274		4	4	
	KP2	1,171	1,171		4	4	
	KP3	469	469		2	2	
	KP4	1,397	1,397		4	4	
	KP5	789	789		3	3	
	KP6	1,474	1,474		5	5	
24	Tân Phong	-			-	-	-
	KP1	606	606		2	2	
	KP2	550	550		2	2	
	KP3	503	503		2	2	
	KP4	523	523		2	2	
	KP5	580	580		2	2	
	KP6	562	562		2	2	
	KP7	1,156	1,156		4	4	
	KP8	1,269	1,269		4	4	
	KP9	1,696	1,696		6	6	
	KP10	1,439	1,439		5	5	
	KP11	3,190	3,190		11	11	
	KP11A	2,629	2,629		9	9	
25	Tân Tiến	-			-	-	-
	KP1	812	812		3	3	
	KP2	641	641		2	2	
	KP3	483	483		2	2	
	KP4	586	586		2	2	
	KP5	697	697		2	2	
	KP6	496	496		2	2	

	KP7	489	489		2	2	
26	Tân Vạn	-			-	-	-
	KP1	899	899		3	3	
	KP2	928	928		3	3	
	KP3	890	890		4	4	
	KP4	1,247	1,247		4	4	
27	Thanh Bình	-			-	-	-
	KP1	495	495		2	2	
	KP2	477	477		2	2	
	KP3	461	461		2	2	
28	Thống Nhất	-			-	-	-
	KP1	1,081	1,081		4	4	
	KP2	975	975		3	3	
	KP3	782	782		2	2	
	KP4	894	894		3	3	
	KP5	805	805		3	3	
	KP6	1,040	1,040		3	3	
	KP7	1,401	1,401		5	5	
29	Trảng Dài	-			-	-	-
	KP 1	703	703		2	2	
	KP 2	3,128	3,128		10	10	
	KP 2A	1,700	1,700		6	6	
	KP 3	7,882	7,882		26	26	
	KP 3A	3,963	3,963		13	13	
	KP 4	1,756	1,756		6	6	
	KP 4A	1,823	1,823		6	6	
	KP 4B	5,100	5,100		17	17	
	KP 4C	5,330	5,330		18	18	
	KP 5	2,500	2,500		8	8	
	KP 5A	2,500	2,500		8	8	
30	Trung Dũng	-			-	-	-
	KP1	1,269	1,269		4	4	
	KP2	800	800		3	3	
	KP3	1,028	1,028		4	4	
	KP4	880	880		3	3	
	KP5	1,088	1,088		4	4	
	KP6	1,106	1,106		4	4	
	CAM MỸ	34,535	1,691	32,844	160	7	153
1	Xã Xuân Đường						
	Ap 1	991		991	5		5
	Ap 2	461		461	2		2
2	Xã Bảo Bình						
	Ap Lò Than	693		693	3		3
	Ap Tân Bình	448		448	2		2
	Ap Tân Xuân	634		634	3		3
	Ap Tân Hòa	559		559	2		2
	Ap Tân Bảo	1,139		1,139	6		6
3	Xã Xuân Bảo						
	Ap Tân Mỹ	349		349	2		2
	Ap Nam Hà	841		841	4		4

	Ap Tân Hạnh	828		828	4		4
4	Xã Xuân Tây						
	Ap 1	614		614	3		3
	Ap 2	331		331	2		2
	Ap 3	305		305	2		2
	Ap 4	320		320	2		2
	Ap 5	284		284	1		1
	Ap 6	223		223	1		1
	Ap 7	251		251	1		1
	Ap 8	642		642	3		3
	Ap 9	259		259	1		1
	Ap 10	566		566	2		2
	Ap 11	235		235	1		1
	Ap 12	370		370	2		2
5	Thị trấn Long Giao						
	Khu Suối Cả	426	426		2	2	
	Khu Suối Râm	744	744		3	3	
	Khu Hoàn Quân	521	521		2	2	
6	Xã Thừa Đức						
	Ap 3	514		514	2		2
	Ap 4	882		882	3		3
	Ap 8	477		477	2		2
	Ap Tự Túc	263		263	1		1
7	Xã Sông Ray						
	Ap 1	579		579	2		2
	Ap 2	356		356	2		2
	Ap 3	444		444	2		2
	Ap 4	315		315	2		2
	Ap 5	252		252	1		1
	Ap 6	354		354	2		2
	Ap 7	193		193	1		1
	Ap 8	206		206	1		1
	Ap 9	517		517	2		2
	Ap 10	609		609	3		3
8	Nhân Nghĩa						
	Ap Duyên Lăng	632		632	3		3
	Ap Cam Tiên	232		232	1		1
	Ap Chính Nghĩa	135		135	1		1
	Ap Tân Lập	595		595	2		2
9	Xã Sông Nhạn						
	Ap 1	194		194	1		1
	Ap 2	422		422	2		2
	Ap 3	340		340	2		2
	Ap 4	224		224	1		1
	Ap 5	187		187	1		1
	Ap 6	276		276	1		1
	Ap 61	429		429	2		2
	Ap Suối Đục	175		175	1		1
10	Xã Lâm Sơn						
	Ap 1	515		515	2		2

	Ap 2	209		209	1		1
	Ap 3	370		370	2		2
	Ap 4	385		385	2		2
	Ap 5	511		511	2		2
	Ap 6	185		185	1		1
11	Xã Xuân Quê						
	Ap 1	1,506		1,506	7		7
	Ap 2	551		551	2		2
	Ap 57	154		154	1		1
	Ap Suối Râm	174		174	1		1
12	Xã Xuân Mỹ						
	Ap Láng Lớn	1,009		1,009	5		5
	Ap Đông Tâm	492		492	2		2
	Ap Suối Sóc	1,007		1,007	5		5
	Ap Cầm Sơn	441		441	2		2
13	Xã Xuân Đông						
	Ap Láng Me 1	366		366	2		2
	Ap Láng Me 2	427		427	2		2
	Ap Suối Lúc	573		573	2		2
	Ap Suối Nhát	598		598	3		3
	Ap Thoại Hương	451		451	2		2
	Ap Bê Bạc	630		630	3		3
	Ap La Hoa	384		384	2		2
	Ap Cọ Dầu 1	378		378	2		2
	Ap Cọ Dầu 2	383		383	2		2
	LONG THANH	63,421	8,238	55,183	294	28	253
1	XÃ AN PHƯỚC						
	Ap 1	644		644	3		3
	Ap 2	552		552	2		2
	Ap 3	1,214		1,214	6		6
	Ap 4	1,124		1,124	6		6
	Ap 5	407		407	2		2
	Ap 6	1,522		1,522	7		7
	Ap 7	1,401		1,401	7		7
	Khu Bàu Cá	295		295	1		1
2	XÃ BÀU CẠN						
	Ap 1	448		448	2		2
	Ap 2	772		772	4		4
	Ap 3	359		359	2		2
	Ap 4	280		280	1		1
	Ap 5	445		445	2		2
	Ap 6	506		506	2		2
	Ap 7	623		623	3		3
	Ap 8	664		664	3		3
	Ap Suối Cà	380		380	2		2
3	XÃ BÌNH AN						
	Ap An Viễn	790		790	4		4
	Ap An Bình	675		675	3		3
	Ap Sa Cá	314		314	2		2
	Ap Bàu Tre	290		290	1		1

4	XÃ BÌNH SƠN					
	Ap 1	451	451	2	2	
	Ap Xóm Đình	464	464	2	2	
	Ap 6	421	421	2	2	
	Ap 7	503	503	3	3	
	Ap 8	314	314	2	2	
	Ap 9	430	430	2	2	
	Ap 10	634	634	3	3	
	Ap 11	512	512	3	3	
	Ap Suối Trâu 1	780	780	4	4	
	Ap Suối Trâu 2	357	357	2	2	
	Ap Suối Trâu 3	450	450	2	2	
	Ap Cẩm Đường	790	790	4	4	
	Ap Xã Hoàng	267	267	1	1	
	Ap Long Phước	117	117	1	1	
5	XÃ CẨM ĐƯỜNG					
	Ap 1	666	666	3	3	
	Ap Cẩm Đường	509	509	2	2	
	Ap Suối Quýt	814	814	4	4	
6	XÃ LỘC AN					
	Ap Hàng Gòn	592	592	3	3	
	Ap Bình Lâm	727	727	4	4	
	Ap Bưng Cơ	457	457	2	2	
	Ap Thanh Bình	424	424	2	2	
7	XÃ LONG AN					
	Ap 1	663	663	3	3	
	Ap 2	945	945	4	4	
	Ap 3	406	406	2	2	
	Ap 4	611	611	3	3	
	Ap An Lâm	459	459	2	2	
	Ap Xóm Trâu	495	495	2	2	
	Ap Xóm Gốc	828	828	4	4	
	Ap Bưng Môn	393	393	2	2	
8	XÃ LONG ĐỨC					
	Khu 12	1058	1058	5	5	
	Khu 13	784	784	4	4	
	Khu 14	605	605	3	3	
	Khu 15	779	779	4	4	
9	XÃ LONG PHƯỚC					
	Ap Xóm gò - Bà ký	1950	1950	9	9	
	Ap Phước Hòa	1828	1828	9	9	
	Ap Tập Phước	1047	1047	5	5	
	Ap Đất Mới	1165	1165	5	5	
	Ap 5	791	791	7	7	
10	XÃ PHƯỚC BÌNH					
	Ap 1	598	598	3	3	
	Ap 2	745	745	3	3	
	Ap 3	554	554	2	2	
	Ap 5	442	442	2	2	
	Ap 6	687	687	3	3	

	Ấp 7	185		185	1		1
11	XÃ PHƯỚC THAI						
	Ấp 1 A	446		446	2		2
	Ấp 1 B	1,270		1,270	6		6
	Ấp 1C	1,364		1,364	6		6
	Ấp Long Phú	1,190		1,190	6		6
	Ấp Hiền Hòa	1,140		1,140	5		5
	Ấp Hiền Đức	429		429	2		2
	Ấp 3	527		527	2		2
12	XÃ TAM AN						
	Ấp 1	596		596	3		3
	Ấp 2	372		372	2		2
	Ấp 3	1,010		1,010	5		5
	Ấp 4	735		735	4		4
	Ấp 5	593		593	3		3
	Ấp 6						
13	XÃ TÂN HIỆP						
	Ấp 1	770		770	4		4
	Ấp 2	876		876	4		4
	Ấp 3	647		647	3		3
	Ấp 4	327		327	2		2
	Ấp 5 mới	489		489	2		2
14	THỊ TRẦN						
	Khu Phước Hải	1,781	1,781		6	6	
	Khu Phước Thuận	820	820		3	3	
	Khu Phước Long	553	553		2	2	
	Khu Kim Sơn	2,067	2,067		7	7	
	Khu Văn Hải	1,234	1,234		4	4	
	Khu Cầu Xéo	1,783	1,783		6	6	
	NHƠN TRẠCH	70,574	11,661	58,913	338	38	300
1	THỊ TRẦN HIỆP PHƯỚC	-			-	-	-
	Khu phố Mỹ Khoan	2,830	2,830		9	9	-
	Khu phố Phước Hiệp	1,342	1,342		4	4	-
	Khu phố Phước Kiêng	2,758	2,758		9	9	-
	Khu phố Phước Lai	2,357	2,357		8	8	-
	Khu Phố Phước Hiệp	2,374	2,374		8	8	-
2	XÃ PHƯỚC THIÊN	-			-	-	-
	Ấp Trâu	3,512		3,512	18	-	18
	Ấp Chợ	831		831	4	-	4
	Ấp Bến Cam	4,748		4,748	24	-	24
	Ấp Bến Sắn	5,124		5,124	26	-	26
3	XÃ PHU HỘI	-			-	-	-
	Ấp Đất Mới	4,163		4,163	21	-	21
	Ấp Phú Mỹ I	1,535		1,535	8	-	8
	Ấp Phú Mỹ II	761		761	4	-	4
	Ấp Phú Mỹ III	1,349		1,349	7	-	7
4	XÃ LONG TÂN	-			-	-	-
	Ấp Long Hiệu	746		746	4	-	4
	Ấp Vĩnh Tuy	718		718	4	-	4
	Ấp Bình Phú	1,489		1,489	7	-	7

5	XA PHU THANH	-			-	-	-
	Ấp 1	850		850	4	-	4
	Ấp 2	832		832	4	-	4
	Ấp 3	1,904		1,904	10	-	10
6	XA ĐẠI PHƯỚC	-			-	-	-
	Ấp Phước Lý	2,336		2,336	12	-	12
	Ấp Bến Cộ	768		768	4	-	4
7	XA PHU HUU	-			-	-	-
	Ấp Cầu Kê	1,207		1,207	6	-	6
	Ấp Phước Lương	1,130		1,130	6	-	6
	Ấp Cát Lái	1,126		1,126	6	-	6
	Ấp Rạch Bầy	877		877	4	-	4
8	XA PHU ĐÔNG	-			-	-	-
	Ấp Giồng Ông Đông	1,144		1,144	6	-	6
	Ấp Bến Ngự	722		722	4	-	4
	Ấp Thị Cầu	1,125		1,125	6	-	6
	Ấp Bến Đình	942		942	5	-	5
	Ấp Phú Tân	196		196	1	-	1
9	XA PHƯỚC KHANH	-			-	-	-
	Ấp 1	1,225		1,225	6	-	6
	Ấp 2	2,323		2,323	12	-	12
	Ấp 3	200		200	1	-	1
10	XA PHƯỚC AN	-			-	-	-
	Ấp Vũng Gấm	1,547		1,547	8	-	8
	Ấp Bà Trường	979		979	5	-	5
	Ấp Bàu bông	1,349		1,349	7	-	7
	Ấp Quới Thanh	516		516	3	-	3
11	XA LONG THỌ	-			-	-	-
	Ấp 1	1,050		1,050	5	-	5
	Ấp 2	1,068		1,068	5	-	5
	Ấp 3	1,173		1,173	6	-	6
	Ấp 4	1,121		1,121	6	-	6
	Ấp 5	942		942	5	-	5
12	XA VINH THANH	-			-	-	-
	Ấp Hòa Bình	1,008		1,008	5	-	5
	Ấp Thanh Minh	749		749	4	-	4
	Ấp Vĩnh Cửu	450		450	2	-	2
	Ấp Sơn Hà	829		829	4	-	4
	Ấp Thành Công	554		554	3	-	3
	Ấp Chính Nghĩa	458		458	2	-	2
	Ấp Đại Thắng	243		243	1	-	1
	Ấp Thông Nhất	248		248	1	-	1
	Ấp Nhất Trí	369		369	2	-	2
	Ấp Đoàn kết	377		377	2	-	2
	TÂN PHÚ	43,386	5,069	38,317	193	16	176
1	Xã Đắc Lúa						
	Ấp 1	350		350	2		2
	Ấp 2	194		194	1		1
	Ấp 3	260		260	1		1
	Ấp 4	385		385	2		2

	Ap 5	280	280	1	1
	Ap 6	220	220	1	1
	Ap 7	240	240	1	1
2	Phú An				
	Ap 1	264	264	1	1
	Ap 2	347	347	2	2
	Ap 3	299	299	2	2
	Ap 4	266	266	1	1
3	Phú Sơn				
	Ap 1	690	690	4	4
	Ap 3	859	859	4	4
	Ap 4	565	565	3	3
	Ap 5	489	489	2	2
4	Phú Trung				
	Ap Phú Lợi	532	532	2	2
	Ap Phú Thạch	550	550	2	2
	Ap Phú Thăng	390	390	2	2
	Ap Phú Yên	382	382	2	2
5	Phú Bình				
	Phú Cường	496	496	2	2
	Phú Dũng	449	449	2	2
	Phú Hợp A	678	678	3	3
	Phú Hợp B	475	475	2	2
	Phú Thành	510	510	2	2
	Phú Tân	513	513	2	2
6	Phú Lâm				
	Ap Phương Lâm	834	834	3	3
	Ap Thanh Thọ	933	933	4	4
	Ap Phương Mai	710	710	3	3
	Ap Phương Mai 1	434	434	2	2
	Ap Thanh Thọ 3	591	591	2	2
7	Thanh Sơn				
	Ap Đa Tôn	470	470	2	2
	Ap Suối Đá	267	267	1	1
	Ap Thanh Lâm	201	201	1	1
	Ap Thanh Trung	580	580	3	3
8	Phú Thanh				
	Ap Bầu Mây	542	542	3	3
	Ap Ngọc Lâm 1	725	725	3	3
	Ap Ngọc Lâm 2	427	427	2	2
	Ap Thọ Lâm 1	662	662	3	3
	Ap Thọ Lâm 2	634	634	3	3
9	Phú Xuân				
	Ap Bầu Chim	513	513	2	2
	Ap Ngọc Lâm 1	705	705	3	3
	Ap Ngọc Lâm 2	682	682	3	3
	Ap Ngọc Lâm 3	488	488	2	2
	Ap Thanh Thọ	438	438	2	2
	Ap Thọ Lâm	478	478	2	2
10	Thị Trấn				

	Khu 1	465	465		2	2	
	Khu 2	385	385		1	1	
	Khu 3	450	450		2	2	
	Khu 4	640	640		2	2	
	Khu 5	687	687		2	2	
	Khu 6	776	776		2	2	
	Khu 7	449	449		2	1	
	Khu 8	613	613		2	2	
	Khu 9	604	604		2	2	
11	Phú Điền						
	Ap 1	474	474	2		2	
	Ap 2	266	266	1		1	
	Ap 3	420	420	2		2	
	Ap 4	394	394	2		2	
	Ap 5	402	402	2		2	
12	Trà Cô						
	Ap 1	664	664	3		3	
	Ap 4	746	746	3		3	
	Ap 5	413	413	2		2	
	Ap 6	328	328	2		2	
13	Phú Lộc						
	Ap 1	618	618	3		3	
	Ap 2	492	492	2		2	
	Ap 3	820	820	3		3	
	Ap 4	476	476	2		2	
	Ap 5	287	287	1		1	
14	Phú Thịnh						
	Ap 1	401	401	2		2	
	Ap 2	313	313	2		2	
	Ap 3	377	377	2		2	
	Ap 4	318	318	2		2	
	Ap 5	255	255	1		1	
	Ap 6	504	504	2		2	
	Ap 7	370	370	2		2	
15	Phú Lập						
	Ap 1	371	371	2		2	
	Ap 2	377	377	2		2	
	Ap 3	320	320	2		2	
	Ap 4	536	536	2		2	
	Ap 5	330	330	2		2	
16	Tà lải						
	Ap 1	314	314	2		2	
	Ap 2	569	569	3		3	
	Ap 3	508	508	2		2	
	Ap 4	545	545	2		2	
	Ap 5	266	266	2		2	
17	Núi Tượng						
	Ap 1	363	363	2		2	
	Ap 2	357	357	2		2	
	Ap 3	441	441	2		2	

	Ap 4	191		191	1		1
18	Nam Cát Tiên						
	Ap 1	358		358	2		2
	Ap 2	275		275	1		1
	Ap 3	237		237	1		1
	Ap 4	368		368	2		2
	Ap 5	256		256	1		1
	THÔNG NHẬT	41,524	5,244	36,280	200	17	183
1	Thị trấn Dầu Giây						
	Khu phố Lập Thành	1,293	1,293		4	4	
	Khu phố Trần Hưng Đạo	864	864		3	3	
	Khu phố Trần Cao Vân	2,146	2,146		7	7	
	Khu phố Phan Bội Châu	941	941		3	3	
2	Xã Gia Tân 1						
	Ap Dộc Mơ 1	904	904		5		5
	Ap Dộc Mơ 2	1,335	1,335		7		7
	Ap Dộc Mơ 3	1,827	1,827		9		9
3	Xã Gia Tân 2						
	Ap Đức Long 1	630	630		3		3
	Ap Đức Long 2	670	670		3		3
	Ap Đức Long 3	642	642		3		3
	Ap Bạch Lâm 1	824	824		4		4
	Ap Bạch Lâm 2	1,033	1,033		5		5
4	Xã Gia Tân 3						
	Ap Tân Yên	1,415	1,415		7		7
	Ap Gia Yên	1,829	1,829		9		9
	Ap Phúc Nhạc 1	1,014	1,014		5		5
	Ap Phúc Nhạc 2	1,103	1,103		6		6
5	Xã Gia Kiệm						
	Ap Đông Kim	1,226	1,226		6		6
	Ap Tây Kim	1,080	1,080		5		5
	Ap Đông Bắc	640	640		3		3
	Ap Tây Nam	627	627		3		3
	Ap Võ Đông 1	745	745		4		4
	Ap Võ Đông 2	532	532		3		3
	Ap Võ Đông 3	1,027	1,027		5		5
6	Xã Quang Trung						
	Ap Lê Lợi	629	629		3		3
	Ap Nguyễn Huệ 1	698	698		3		3
	Ap Nguyễn Huệ 2	1,376	1,376		7		7
	Ap Nam Sơn	996	996		5		5
	Ap Bắc Sơn	803	803		4		4
	Ap Lạc Sơn	409	409		2		2
7	Xã Bàu Hàm 2						
	Ap Ngô Quyền	1,179	1,179		6		6
	Ap Nguyễn Thái Học	360	360		2		2
	Ap Lê Lợi	608	608		3		3
8	Xã Hưng Lộc						
	Ap Hưng Thạnh	779	779		4		4
	Ap Hưng Nhơn	580	580		3		3

	Ấp Hưng Hiệp	709		709	4		4
	Ấp Hưng Nghĩa	806		806	4		4
	Ấp Lộ 25	525		525	3		3
	Ấp 9/4	1,114		1,114	6		6
9	Xã Lộ 25						
	Ấp 1	704		704	4		4
	Ấp 2	997		997	5		5
	Ấp 3	510		510	3		3
	Ấp 4	642		642	3		3
10	Xã Xuân Thiện						
	Ấp Tín Nghĩa	1,381		1,381	7		7
	Ấp Xuân Thiện	1,372		1,372	7		7
	TRANG BOM	80,481	7,418	73,063	368	35	333
1	Xã Bàu Hàm						
	Cây Điều	209		209	1		1
	Tân Hợp	654		654	3		3
	Tân Việt	567		567	3		3
	Tân Hoa	658		658	4		4
2	Sông Thao						
	Thuận Hòa	736		736	3		3
	Thuận Trường	902		902	4		4
	Thuận An	1,123		1,123	5		5
3	Hưng Thịnh						
	Hưng Long	1,580		1,580	8		8
	Hưng Bình	1,050		1,050	5		5
	Hưng Phát	200		200	1		1
4	Đông Hòa						
	Hòa Bình	1,935		1,935	9		9
	Quảng Đà	1,179		1,179	5		5
5	Trung Hòa						
	Bàu Cá	1,022		1,022	5		5
	An Bình	2,108		2,108	10		10
6	Tây Hòa						
	Lộc Hòa	1,598		1,598	7		7
	Nhân Hòa	1,179		1,179	5		5
	An Hòa	798		798	3		3
7	Thị Trấn Trảng Bom						
	Khu phố 1	1,683	1,683		8	8	
	Khu phố 2	1,289	1,289		6	6	
	Khu phố 3	1,094	1,094		5	5	
	Khu phố 4	1,261	1,261		6	6	
	Khu phố 5	2,091	2,091		10	10	
8	Sông Trầu						
	Ấp 1	2,350		2,350	9		9
	Ấp 2	906		906	4		4
	Ấp 3	938		938	4		4
	Ấp 4	1,469		1,469	6		6
	Ấp 5	907		907	4		4
	Ấp 6	900		900	4		4
	Ấp 7	801		801	3		3

	Ấp 8	586		586	2		2
9	Cây Gáo						
	Cây Diệp	809		809	4		4
	Suối Tiên	600		600	3		3
	Tân Lập 1	800		800	4		4
	Tân Lập 2	400		400	2		2
10	Thanh Bình						
	Trung Tâm	1,000		1,000	5		5
	Lợi Hà	823		823	4		4
	Trường An	598		598	3		3
	Tân Thành	812		812	4		4
11	Đôi 61						
	Tân Phát	1,118		1,118	5		5
	Tân Thịnh	698		698	3		3
	Tân Đạt	730		730	3		3
	Tân Hưng	905		905	4		4
12	An Viên						
	Ấp 1	198		198	1		1
	Ấp 2	550		550	2		2
	Ấp 3	403		403	2		2
	Ấp 4	604		604	3		3
	Ấp 5	206		206	1		1
	Ấp 6	201		201	1		1
13	Quảng Tiên						
	Quảng Biên	1,196		1,196	6		6
	Quảng Phát	1,195		1,195	6		6
	Quảng Hòa	608		608	3		3
	Quảng Lộc	795		795	4		4
14	Giang Điền						
	Độc Lập	206		206	1		1
	Xây Dựng	396		396	2		2
	Bảo Vệ	392		392	2		2
	Hòa Bình	381		381	2		2
	Đoàn Kết	409		409	2		2
15	Bình Minh						
	Tân Bình	2,400		2,400	12		12
	Trà Cô	1,818		1,818	9		9
	Tân Bắc	1,197		1,197	6		6
16	Bắc Sơn						
	An Chu	6,298		6,298	29		29
	Bùi Chu	1,312		1,312	6		6
	Tân Thành	896		896	3		3
	Bắc Hòa	2,030		2,030	9		9
	Phú Sơn	2,189		2,189	9		9
	Sông Máy	1,960		1,960	8		8
17	Hồ Nai 3						
	Lộ Đức	1,298		1,298	5		5
	Đồng Hải	1,629		1,629	7		7
	Ngũ Phúc	2,194		2,194	10		10
	Thái Hòa	1,497		1,497	7		7

	Thanh Hóa	2,957		2,957	14		14
	VINH CƯU	44,627	6,297	38,330	216	19	197
1	Thị trấn Vĩnh An						
	Khu phố 1	618	618		2	2	
	Khu phố 2	1042	1042		3	3	
	Khu phố 3	640	640		2	2	
	Khu phố 4	356	356		1	1	
	Khu phố 5	1023	1023		3	3	
	Khu phố 6	958	958		3	3	
	Khu phố 7	620	620		2	2	
	Khu phố 8	1040	1040		3	3	
2	Xã Bình Hòa						
	Ấp Bình Thạch	707		707	4		4
	Ấp Thới Sơn	871		871	4		4
3	Xã Bình Lợi						
	Ấp 1	495		495	2		2
	Ấp 2	445		445	2		2
	Ấp 3	310		310	2		2
	Ấp 4	454		454	2		2
	Ấp 5	425		425	2		2
4	Xã Hiêu Liêm						
	Tên Ấp 1	280		280	2		2
	Tên Ấp 2	386		386	3		3
	Tên Ấp 3	813		813	5		5
5	Xã Mã Đà						
	Tên Ấp 1	515		515	3		3
	Tên Ấp 2	312		312	2		2
	Tên Ấp 3	311		311	2		2
	Tên Ấp 4	602		602	4		4
	Tên Ấp 5	159		159	1		1
	Tên Ấp 6	189		189	1		1
6	Xã Phú Lý						
	Ấp 1	450		450	2		2
	Ấp 2	354		354	2		2
	Ấp 3	232		232	1		1
	Ấp 4	715		715	4		4
	Ấp Bình Chánh	217		217	1		1
	Ấp Cây Cây	330		330	2		2
	Ấp Bàu Phụng	339		339	2		2
	Ấp Lý lịch 1	395		395	2		2
	Ấp Lý lịch 2	370		370	2		2
7	Xã Tân An						
	Tên Ấp 1	242		242	1		1
	Tên Ấp 2	264		264	1		1
	Tên Ấp 3	322		322	2		2
	Tên Ấp Bình Chánh	525		525	3		3
	Tên Ấp Bình Trung	745		745	4		4
	Tên Ấp Thái An	285		285	1		1
	Tên Ấp Cây Xoài	257		257	1		1
8	Xã Tân Bình						

	Ap Vĩnh Hiệp	605		605	3		3
	Ap Tân Triều	578		578	3		3
	Ap Bình Lục	641		641	3		3
	Ap Bình Y	667		667	3		3
	Ap Bình Phước	469		469	2		2
9	Xã Thạnh Phú						
	Ap 1	3840		3840	19		19
	Ap 2	956		956	5		5
	Ap 3	335		335	2		2
	Ap 4	703		703	4		4
	Ap 5	6305		6305	32		32
	Ap 6	471		471	2		2
	Ap 7	363		363	2		2
10	Xã Thiện Tân						
	Ap vàm	1085		1085	5		5
	Ap ông hường	1102		1102	6		6
	Ap 6-7	617		617	3		3
11	Xã Trị An						
	Ap 1	570		570	3		3
	Ap 2	392		392	2		2
12	Xã Vĩnh Tân						
	Ap 1	673		673	3		3
	Ap 2	778		778	4		4
	Ap 3	1422		1422	7		7
	Ap 4	797		797	4		4
	Ap 5	489		489	2		2
	Ap 6	1156		1156	6		6
	XUAN LỘC	71,406	4,275	67,131	350	13	337
1	XUÂN THANH	-			-	-	-
	Ap Tân Hưng	270		270	1	-	1
	Ap Tân Hòa	554		554	3	-	3
	Ap Tân Hợp	518		518	3	-	3
	Ap Tân Hữu	707		707	4	-	4
	Ap Trảng Táo	375		375	2	-	2
2	XUÂN HOA	-			-	-	-
	Ap 1	763		763	4	-	4
	Ap 2	975		975	5	-	5
	Ap 3	1,069		1,069	5	-	5
	Ap 4	388		388	2	-	2
3	THỊ TRẦN GIA RAY	-			-	-	-
	Khu phố 1	634	634		2	2	-
	Khu phố 2	528	528		2	2	-
	Khu phố 3	532	532		2	2	-
	Khu phố 4	706	706		2	2	-
	Khu phố 5	439	439		1	1	-
	Khu phố 6	547	547		2	2	-
	Khu phố 7	443	443		1	1	-
	Khu phố 8	446	446		1	1	-
4	XUÂN HƯNG	-			-	-	-
	Ap 1	721		721	4	-	4

	Ap 1 A	602	602	3	-	3
	Ap 2	732	732	4	-	4
	Ap 2A	628	628	3	-	3
	Ap 3	785	785	4	-	4
	Ap 3A	652	652	3	-	3
	Ap 4	630	630	3	-	3
	Ap 5	637	637	3	-	3
5	XUAN HIỆP	-	-	-	-	-
	Ap Tân Tiên	845	845	4	-	4
	Ap Tam Hiệp	1,134	1,134	6	-	6
	Ap Việt Kiều	1,508	1,508	8	-	8
	Ap Bình Minh	198	198	1	-	1
6	XUAN TAM	-	-	-	-	-
	Ap 1	902	902	5	-	5
	Ap 2	750	750	4	-	4
	Ap 3	836	836	4	-	4
	Ap 4	843	843	4	-	4
	Ap 5	876	876	4	-	4
	Ap 6	762	762	4	-	4
	Ap 7	295	295	1	-	1
	Ap Gia Ui	297	297	1	-	1
	Ap Suối Dục	180	180	1	-	1
	Ap Băng Lăng	276	276	1	-	1
7	XUAN ĐỊNH	-	-	-	-	-
	Ap Bảo Định	1,166	1,166	6	-	6
	Ap Bảo Thị	511	511	3	-	3
	Ap Nông Doanh	409	409	2	-	2
8	LANG MINH	-	-	-	-	-
	Ap Tây Minh	632	632	3	-	3
	Ap Đông Minh	573	573	3	-	3
	Ap Tân Bình 1	367	367	2	-	2
	Ap Tân Bình 2	310	310	2	-	2
9	BAO HÒA	-	-	-	-	-
	Ap Hòa Hợp	865	865	4	-	4
	Ap Hòa Bình	1,240	1,240	6	-	6
	Ap Bưng Cấn	479	479	2	-	2
	Ap Chiên Thắng	465	465	2	-	2
10	SUỐI CAO	-	-	-	-	-
	Ap Gia Lào	574	574	3	-	3
	Ap Gia Tỵ	421	421	2	-	2
	Ap Phượng Vỹ	593	593	3	-	3
	Ap Cây Đa	194	194	1	-	1
	Ap Bầu Sinh	310	310	2	-	2
	Ap Chà Rang	285	285	1	-	1
11	XUAN TRƯỜNG	-	-	-	-	-
	Ap Trung Hưng	611	611	3	-	3
	Ap Trung Nghĩa	867	867	4	-	4
	Ap Trung Sơn	524	524	3	-	3
	Ap Trung Hiếu	382	382	2	-	2
	Ap Bầu Sen	448	448	2	-	2

	Ap Trung Tín	765		765	4	-	4
	Ap Trung Lương	604		604	3	-	3
	Ap Gia Hòa	607		607	3	-	3
12	XUAN THỌ	-			-	-	-
	Thọ Chánh	2,717		2,717	14	-	14
	Thọ Bình	3,272		3,272	16	-	16
	Thọ Hòa	2,626		2,626	13	-	13
	Thọ Lộc	4,736		4,736	24	-	24
	Thọ Phước	3,434		3,434	17	-	17
	Thọ Tân	2,194		2,194	11	-	11
	Thọ Trung	1,873		1,873	9	-	9
13	SUỐI CÁT	-			-	-	-
	Ap Suối Cát 1	1,312		1,312	7	-	7
	Ap Suối Cát 2	780		780	4	-	4
	Ap Bình Minh	407		407	2	-	2
	Ap Việt Kiều	773		773	4	-	4
14	XUAN PHÚ	-			-	-	-
	Bình Xuân 1	505		505	3	-	3
	Bình Xuân 2	336		336	2	-	2
	Bình Tân	685		685	3	-	3
	Bình Tiên	690		690	3	-	3
	Bình Hòa	1,456		1,456	7	-	7
15	XUAN BẠC	-			-	-	-
	Ap 1	301		301	2	-	2
	Ap 2A	336		336	2	-	2
	Ap 2B	531		531	3	-	3
	Ap 3A	285		285	1	-	1
	Ap 3B	427		427	2	-	2
	Ap 4A	222		222	1	-	1
	Ap 4B	330		330	2	-	2
	Ap 5	310		310	2	-	2
	Ap 6	585		585	3	-	3
	Ap 7	376		376	2	-	2
	Ap 8	480		480	2	-	2
	Ap Bầu Côi	242		242	1	-	1
	LONG KHANH	43,171	31,768	11,403	152	101	51
1	Phường Xuân An						
	Khu phố 1	958	958		3	3	
	Khu phố 2	593	593		2	2	
	Khu phố 3	794	794		3	3	
	Khu phố 4	604	604		2	2	
	Khu phố 5	389	389		1	1	
	Khu phố 6	653	653		2	2	
2	Phường Xuân Bình						
	Khu phố 1	611	611		2	2	
	Khu phố 2	586	586		2	2	
	Khu phố 3	400	400		1	1	
	Khu phố 5	303	303		1	1	
3	Phường Xuân Hòa						
	Khu phố 1	679	679		2	2	

	Khu phố 2	631	631		2	2	
	Khu phố 3	644	644		2	2	
	Khu phố 4	376	376		1	1	
	Khu phố 5	315	315		1	1	
4	Phường Xuân Thanh						
	Khu phố 1	993	993		3	3	
	Khu phố 2	699	699		2	2	
	Khu phố 3	622	622		2	2	
	Khu phố 4	638	638		2	2	
5	Phường Xuân Trung						
	Khu phố 1	657	657		2	2	
	Khu phố 2	628	628		2	2	
	Khu phố 3	330	330		1	1	
	Khu phố 4	689	689		2	2	
	Khu phố 5	699	699		2	2	
6	Phường Phú Bình						
	Khu phố 1	716	716		2	2	
	Khu phố 2	685	685		2	2	
7	Xã Bàu Trâm						
	Ấp Bàu Trâm	1899	1899		8		8
	Ấp Bàu Sấm	646	646		3		3
8	Xã Bình Lộc						
	Ấp 1	989	989		4		4
	Ấp 2	422	422		2		2
	Ấp 3	410	410		2		2
	Ấp 4	422	422		2		2
	Ấp Cây da	291	291		1		1
9	Phường Xuân Lập						
	Khu phố Phú Mỹ	1204	1204		4	4	
	Khu phố Trung tâm	1472	1472		5	5	
10	Phường Xuân Tân						
	Khu phố Nông Doanh	307	307		1	1	
	Khu phố Tân Phong	909	909		3	3	
	Khu phố Cẩm Tân	1405	1405		5	5	
11	Phường Suối Tre						
	Khu phố Dương Đường	906	906		3	3	
	Khu phố Núi Tung	903	903		3	3	
	Khu phố Cáp Rang	609	609		2	2	
	Khu phố Suối Tre	1420	1420		5	5	
12	Phường Bàu Sen						
	Khu phố Bàu Sen	626	626		2	2	
	Khu phố Núi Đỏ	789	789		2	2	
	Khu phố Tân Thủy	287	287		1	1	
13	Phường Bảo Vinh						
	Khu phố Bảo Vinh A	1538	1538		5	5	
	Khu phố Bảo Vinh B	925	925		3	3	
	Khu phố Ruộng Hời	991	991		3	3	
	Khu phố Ruộng Lớn	921	921		3	3	
	Khu phố Suối Chôn	664	664		2	2	
14	Xã Hàng Gòn						

	Ấp Đồi Riu	402		402	2		2
	Ấp Hàng Gòn	2123		2123	10		10
	Ấp Tân Phong	642		642	3		3
15	Xã Bảo Quang						
	Ấp Lạc Chiêu	481		481	2		2
	Ấp 18 Gia đình	880		880	4		4
	Ấp Bàu Côi	650		650	3		3
	Ấp Ruộng Tre	666		666	3		3
	Ấp Thọ An	480		480	2		2
	ĐỊNH QUAN	51,080	3,987	47,093	248	14	234
1	Thị trấn Định Quán						
	Khu phố Hiệp Nghĩa	206	206		1	1	
	Khu phố Hiệp Lực	525	525		2	2	
	Khu phố Hiệp Lợi	558	558		2	2	
	Khu phố Hiệp Quyết	568	568		2	2	
	Khu phố 114	266	266		1	1	
	Khu phố Hiệp Nhất	209	209		1	1	
	Khu phố Hiệp Tâm 1	450	450		1	1	
	Khu phố Hiệp Tâm 2	570	570		2	2	
	Khu phố Hiệp Đông	635	635		2	2	
2	Xã Thanh Sơn						
	Ấp 1	1085		1085	5		5
	Ấp 2	1335		1335	7		7
	Ấp 3	1050		1050	5		5
	Ấp 4	395		395	2		2
	Ấp 5	790		790	4		4
	Ấp 6	690		690	4		4
	Ấp 7	1020		1020	5		5
	Ấp 8	580		580	3		3
3	Xã Phú Hòa						
	Ấp 1	514		514	3		3
	Ấp 2	437		437	2		2
	Ấp 3	476		476	2		2
	Ấp 4	198		198	1		1
4	Xã La Ngà						
	Ấp 1	815		815	4		4
	Ấp 3	461		461	2		2
	Ấp 4	619		619	2		2
	Ấp 5	728		728	4		4
	Ấp Mít Nài	465		465	3		3
	Ấp Vĩnh An	456		456	3		3
	Ấp Phú Quý 1	670		670	3		3
	Ấp Phú Quý 2	405		405	2		2
5	Xã Phú Lợi						
	Ấp 1	409		409	2		2
	Ấp 2	618		618	3		3
	Ấp 3	658		658	4		4
	Ấp 4	549		549	3		3
	Ấp 5	742		742	4		4
6	Xã Suối Nho						

	Ap 1	936	936	5	5
	Ap 2	354	354	2	2
	Ap 3	860	860	4	4
	Ap 4	549	549	3	3
	Ap 5	470	470	3	3
	Ap 6	280	280	1	1
	Ap Chợ	653	653	3	3
7	Xã Phú Túc				
	Ap Tân Lập	566	566	3	3
	Ap Cầu Ván	417	417	2	2
	Ap Thái Hòa	591	591	3	3
	Ap Chợ	582	582	3	3
	Ap Cây Xăng	660	660	3	3
	Ap Tam Bung	266	266	2	2
	Ap Suối Sơn	148	148	1	1
8	Xã Ngọc Định				
	Ap Hòa Thuận	285	285	1	1
	Ap Hòa Trung	408	408	2	2
	Ap Hòa Đông	372	372	2	2
	Ap Hòa Hiệp	356	356	2	2
	Ap Hòa Thành	836	836	4	4
9	Xã Túc Trưng				
	Ap 94	148	148	1	1
	Ap Suối Dzui	276	276	1	1
	Ap Đôn Điền 1	380	380	2	2
	Ap Đôn Điền 2	434	434	2	2
	Ap Hòa Bình	556	556	3	3
	Ap Đông Xoài	391	391	2	2
	Ap Đức Thắng	516	516	3	3
10	Xã Phú Cường				
	Ap Thông Nhất	570	570	3	3
	Ap Phú Đồng	340	340	2	2
	Ap Tam Bung	350	350	2	2
	Ap Bên Nôm 1	390	390	2	2
	Ap Phú Tâm	323	323	2	2
	Ap Bên Nôm 2	595	595	3	3
	Ap Phú Thọ	400	400	2	2
	Ap Phú Tân	590	590	3	3
11	Xã Phú Vinh				
	Ap 1	364	364	2	2
	Ap 2	450	450	2	2
	Ap 3	517	517	3	3
	Ap 4	475	475	2	2
	Ap 5	505	505	3	3
	Ap Suối Soong 1	311	311	2	2
	Ap Suối Soong 2	355	355	2	2
	Ap Ba Tầng	239	239	1	1
12	Xã Gia Canh				
	Ap 1	889	889	4	4
	Ap 2	655	655	3	3

	Ap 3	974		974	4		4
	Ap 5	703		703	2		2
	Ap 7	732		732	3		3
	Ap 8	526		526	2		2
	Ap 9	515		515	2		2
13	Xã Phú Tân						
	Ap 1	360		360	2		2
	Ap 2	239		239	1		1
	Ap 3	371		371	2		2
	Ap 5	420		420	2		2
	Ap 6	364		364	2		2
	Ap 7	435		435	2		2
	Ap 8	231		231	1		1
14	Xã Phú Ngọc						
	Ap 1	1139		1139	6		6
	Ap 2	854		854	4		4
	Ap 3	875		875	4		4
	Ap 4	299		299	1		1
	Ap 5	401		401	2		2
	Ap 7	882		882	4		4

Phụ lục II
MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG
(Kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh)

TRUNG TÂM Y TẾ
TRÀM Y TẾ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày tháng năm 2022

DANH SÁCH TRÍCH NGANG
CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ

S T	Họ và tên	Năm sinh		Địa chỉ	Dân tộc	Trình độ học vấn	Số điện thoại	ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH (có, không)	SỨC KHỎE (tốt, không tốt,...)	HIỆN ĐANG LÀM (Kể tên công việc)	GHI CHÚ
1	Nguyễn Văn A	Nam	19..								
2	Nguyễn Thị B		19								
3			...								
4			...								
5			...								

* Ghi chú: Danh sách kèm theo bản sao Trình độ học vấn, bản sao CMND/CCCD từng người.

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỞNG TRÀM
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III

MẪU HỢP ĐỒNG TRÁCH NHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 20 /2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:HĐTN/CTVDS/202...

, ngày tháng năm 202...

**HỢP ĐỒNG TRÁCH NHIỆM
Cộng tác viên dân số, năm 202...**

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày.....tháng.....năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định số lượng, nhiệm vụ, quy trình xét chọn và hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ danh sách đề nghị cộng tác viên dân số năm 202... của Ủy ban nhân dân phường, xã

Hôm nay, ngày tháng năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ

Địa chỉ:

Đại diện:

Chức vụ: Giám đốc.

Số điện thoại:

BÊN B: ÔNG (BÀ):

Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Giới tính:

Giấy CMND/CCCD số:.....Ngày cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....

Quê quán:.....

Trình độ văn hoá:

Trình độ chuyên môn:

Nghề nghiệp hiện nay:.....

Địa chỉ thường trú (ghi rõ):.....

Điện thoại:.....Email:.....

Cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng trách nhiệm cộng tác viên dân số khu phố/ấp năm 202... gồm những điều khoản sau đây:

Điều 1: Ông (bà):.....

- Tham gia làm cộng tác viên dân số (Kiêm công tác gia đình và trẻ em) khu phố, ấp:.....phường (xã).....

- Thời gian: Kể từ ngày/...../202... đến hết ngày 31/12/202....

- Địa bàn làm việc: Tại khu phố, ấp thuộc phường (xã).....

- Phương tiện đi lại làm việc: tự túc.

- Điện thoại thông minh: Tự túc

- Được nhận các phương tiện hoạt động cho cộng tác viên dân số, được tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ theo quy định hiện hành.

- Mức chi bồi dưỡng: 350.000 đồng/người/tháng.

- Thời gian nhận bồi dưỡng vào ngày hàng tháng.

Điều 2: Ông (bà):..... có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện tốt, hoàn thành đầy đủ các công việc của cộng tác viên dân số (kiêm công tác gia đình và trẻ em); tham gia đầy đủ các hoạt động, chương trình tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ do Trung tâm Y tế cấp huyện, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh và các cơ quan quản lý chuyên môn khác khác tổ chức.

Điều 3: Trung tâm Y tế:

- Có trách nhiệm tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, chi trả bồi dưỡng hàng tháng, cho cộng tác viên dân số theo quy định hiện hành.

- Chỉ đạo trạm Y tế điều hành cộng tác viên dân số kiêm công tác gia đình và trẻ em thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ theo quy định.

- Có quyền chấm dứt hợp đồng với cộng tác viên dân số tại mọi thời điểm khi Trạm Y tế phường, xã báo cáo cộng tác viên dân số không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không tham gia hoạt động, không thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của bản hợp đồng này.

Điều 4: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 202 ... đến hết ngày 31/12/202....

Điều 5: Hợp đồng này được lập thành năm (05) bản có giá trị như nhau:

- Ông (bà) là cộng tác viên dân số khu phố/ấp giữ một bản (01);
- Trung tâm Y tế giữ một bản (01) ;
- Phòng Dân số giữ một bản (01);
- Trạm Y tế phường (xã) giữ một bản (01) cùng phối hợp giám sát.
- Đơn vị chi trả bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số giữ 01 bản.

Hợp đồng này làm tại , tỉnh Đồng Nai./.

BÊN B
CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN A
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ
(Ký tên, đóng dấu)